



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
hợp nhất quý 3/2023)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2023 là: 18.719.527.246 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2022 là: 23.276.344.629 đồng, chênh lệch giảm 4.556.817.383 đồng tương ứng giảm 19,5% do:

- Doanh thu thuần Quý 3/2023 là 478.823.125.961 đồng so với doanh thu thuần Quý 3/2022 là 491.595.075.903 đồng, chênh lệch giảm 12.771.949.942 đồng tương ứng giảm 2,6%.
- Chi phí tài chính Quý 3/2023 là 6.575.565.187 đồng so với chi phí tài chính Quý 3/2022 là 3.628.029.287 đồng, chênh lệch tăng 81,2%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		781.245.166.324	1.010.937.094.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	76.553.170.874	93.132.277.381
1 Tiền	111		76.553.170.874	93.132.277.381
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.000.000.000	53.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	80.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.113.734.283	367.327.333.198
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111.922.076.517	114.574.872.558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	109.086.940.022	248.791.112.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.258.370.231	8.621.217.810
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.153.652.487)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	381.942.306.653	460.628.778.743
1 Hàng tồn kho	141		383.903.356.404	462.589.828.494
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.635.954.514	36.848.705.090
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.577.369.369	36.506.229.885
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	58.585.145	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749.989.864.010	458.565.176.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		156.285.054.801	142.215.687.322
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	154.854.228.149	140.622.360.666
- Nguyên giá	222		383.904.168.180	358.924.001.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.049.940.031)	(218.301.641.146)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.430.826.652	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.833.348)	(433.333.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		577.798.034.921	301.451.382.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	577.798.034.921	301.451.382.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	13.558.972.594	11.143.932.268
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.558.972.594	11.143.932.268
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.347.801.694	3.754.174.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.347.801.694	3.754.174.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.531.235.030.334	1.469.502.270.857

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		661.208.821.373	670.661.611.901
I. Nợ ngắn hạn	310		513.867.751.775	563.142.547.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	148.641.343.687	196.455.349.381
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	63.052.431.350	105.283.870.416
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.514.189.926	8.757.825.643
4 Phải trả người lao động	314		20.503.985.433	10.930.079.052
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	109.776.387	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.950.789.718	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.322.312.496	978.862.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	269.203.893.028	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.569.029.750	5.189.217.750
II. Nợ dài hạn	330		147.341.069.598	107.519.064.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.926.300.000	5.305.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	142.414.769.598	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		870.026.208.961	798.840.658.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	870.026.208.961	798.840.658.956
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		739.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		739.417.730.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	119.571.555.696
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.846.758.143	71.081.822.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.374.294.025	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		69.472.464.118	71.081.822.030
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.484.040.332	25.499.216.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.531.235.030.334	1.469.502.270.857

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuất

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Năm 2023	Năm 2022
			Năm 2023	Năm 2022		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	479.846.542.956	491.617.182.149	1.526.134.961.014	1.303.149.037.161
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.023.416.995	22.106.246	1.023.416.995	66.901.846
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		478.823.125.961	491.595.075.903	1.525.111.544.019	1.303.082.135.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	432.128.138.991	440.843.307.512	1.369.829.212.503	1.174.538.155.751
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		46.694.986.970	50.751.768.391	155.282.331.516	128.543.979.564
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.468.030.953	4.617.787.265	16.130.072.030	19.748.588.334
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	6.575.565.187	3.628.029.287	19.330.676.864	11.478.289.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.365.703.758	3.294.603.263	17.654.620.283	10.285.869.822
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		893.631.009	819.690.400	3.299.282.788	2.102.352.522
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.835.162.803	5.874.160.694	21.086.261.511	18.322.286.656
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.557.553.104	19.722.678.318	52.898.534.373	49.063.885.725
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		20.088.367.838	26.964.377.757	81.396.213.586	71.530.458.771
12 Thu nhập khác	31	VI.6	3.174.818.715	2.511.006.388	8.511.917.073	7.083.088.341
13 Chi phí khác	32	VI.7	130.320.149	248.857.016	323.320.429	291.175.220
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.044.498.566	2.262.149.372	8.188.596.644	6.791.913.121
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.132.866.404	29.226.527.129	89.584.810.230	78.322.371.892
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.413.339.158	5.950.182.500	17.445.713.337	15.599.115.339
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60	18.719.527.246	23.276.344.629	72.139.096.893	62.723.256.553
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	17.935.519.685	22.841.987.067	69.472.464.118	60.225.598.944
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	784.007.561	434.357.562	2.666.632.775	2.497.657.609

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.132.866.404	29.226.527.129	89.584.810.230
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.700.643.121	4.389.808.210	13.119.823.323
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		221.709.042	1.441.394.861	20.469.784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.076.304.719)	(4.491.068.070)	(6.410.549.399)
- Chi phí lãi vay	06		6.365.703.758	3.294.603.263	17.654.620.283
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.344.617.606	33.861.265.393	111.253.932.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.156.847.403	(60.003.427.727)	160.664.362.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.300.783.111	24.653.949.008	78.686.472.090
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16.982.643.606)	21.234.836.653	(181.957.418.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		696.473.981	835.723.457	1.406.372.452
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.350.198.122)	(3.280.910.650)	(17.632.662.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.442.111.621)	(5.164.113.827)	(21.692.318.250)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(602.635.000)	(99.750.000)	(620.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.121.133.752	12.037.572.307	130.107.804.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(50.314.460.868)	(75.248.358.145)	(198.587.574.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-	281.000.000

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	(3.000.000.000)	(80.000.000.000)	(103.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	350.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.825.466.819	6.327.337.476	5.904.515.430	28.359.263.050
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.488.994.049)	(21.921.020.669)	(219.402.058.712)	159.067.901.059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	175.708.062.203	171.615.840.547	533.450.172.220	503.143.547.953
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.137.175.876)	(155.991.582.582)	(458.675.025.011)	(545.221.797.829)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.060.000.000)	(4.120.000.000)	(2.060.000.000)	(30.527.315.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.489.113.673)	11.504.257.965	72.715.147.209	(72.605.564.876)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.143.026.030	1.620.809.603	(16.579.106.507)	29.855.852.094
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.419.320.253	87.910.852.335	93.132.277.381	59.669.255.771
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(9.175.409)	(6.554.073)	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	76.553.170.874	89.525.107.865	76.553.170.874	89.525.107.865

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	76.553.170.874	93.132.277.381
Tiền mặt	17.130.261.430	11.991.007.611
Tiền gửi ngân hàng	59.422.909.444	81.141.269.770
Tổng Cộng	76.553.170.874	93.132.277.381

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)		-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Các hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng và hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 13 tháng.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB-TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	111.922.076.517	(4.153.652.487)	114.574.872.558	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.071.596.655	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.887.170.100	-	3.518.768.184	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	1.833.169.957	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.888.780.745	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	3.583.148.420	-	2.404.026.815	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	33.853.366.597	-	48.263.297.771	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.752.019.217	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.927.927.318	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	-	2.794.982.538	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	109.086.940.022	248.791.112.838
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	4.278.451.339	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
PANPHARMA GMBH	422.820.000	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT Co., ltd	21.288.745.848	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Co., ltd	52.183.606.891	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International VietNam	-	17.589.617.337

5. Phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.258.370.231	-	8.621.217.810	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Phải thu khác	363.781.831	-	1.338.827.896	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	95.898.810	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	95.898.810	-	1.179.452.055	-
Đối tượng khác	267.883.021	-	159.375.841	-
Tạm ứng	691.665.900	-	483.347.414	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	391.665.900	-	183.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	12.202.922.500	-	6.799.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (**)	5.795.880.000	-	392.000.000	-
Cộng	13.258.370.231	-	8.621.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

(**) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng mua máy nhập khẩu giữa Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với Chansung Softgel System Ltd.

6. Nợ xấu	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1.774.525.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	833.423.998	-	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	1.750.404.166	204.700.677	2.930.028.793	323.035.084
Cộng	4.358.353.164	204.700.677	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.560.990.646	-	127.849.102.193	-
Công cụ, dụng cụ	313.630.824	-	672.442.738	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	74.098.691.269	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hoá	195.930.043.665	-	273.947.414.650	-
Cộng	383.903.356.404	(1.961.049.751)	462.589.828.494	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	358.924.001.812
Mua trong kỳ	1.469.214.364	23.768.233.822	1.412.718.182	-	-	26.650.166.368
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	150.723.902.292	215.900.989.393	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	383.904.168.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730	218.301.641.146
Khấu hao trong kỳ	3.727.699.463	8.115.232.344	467.359.608	25.641.999	82.365.471	12.418.298.885
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	87.571.832.786	129.063.754.276	7.394.357.163	4.683.517.604	336.478.201	229.049.940.031
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770	140.622.360.666
Tại ngày 30/09/2023	63.152.069.506	86.837.235.117	4.651.607.365	110.511.863	102.804.299	154.854.228.149

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2023: 163.627.049.724 VND (tại 31/12/2022: 160.839.504.589 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong kỳ	162.500.004	-	162.500.004
Số dư ngày 30/09/2023	595.833.348	-	595.833.348
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 30/09/2023	54.166.652	1.376.660.000	1.430.826.652

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	577.798.034.921		301.451.382.709	
Cộng	577.798.034.921		301.451.382.709	

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Dài hạn	2.347.801.694		3.754.174.146	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.249.330.285		1.220.458.924	
Chi phí cải tạo sửa chữa	1.098.471.409		2.533.715.222	
Cộng	2.347.801.694		3.754.174.146	

12. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	148.641.343.687	148.641.343.687	196.455.349.381	196.455.349.381
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co., Ltd	2.162.516.668	2.162.516.668	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.677.428.835	2.677.428.835	6.335.110.387	6.335.110.387
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	3.346.248.178	3.346.248.178	7.794.970.104	7.794.970.104

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền Lisa Pharma	-	-	371.920.086	371.920.086
Pharmametics products a division of max Biocare	1.907.564.765	1.907.564.765	-	-
Saehan Pharm Co., Ltd	1.752.830.000	1.752.830.000	-	-
XL Laboratories PVT Co., Ltd	1.148.400.000	1.148.400.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech Co., ltd	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	63.052.431.350	105.283.870.416
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.266.543.440	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	3.764.294.769	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	269.351.742	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.304.450.640	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	9.064.000.001	4.625.564.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	6.696.132.829
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	8.615.839.996

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	1.257.478.390	1.259.295.904	5.577.129
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	48.215.977.588	48.215.977.588	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.659.944.071	17.445.713.337	21.692.318.250	4.413.339.158
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	1.475.636.951	1.470.850.241	95.273.639
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.881.062.773	1.881.062.773	-
Thuế tài nguyên	-	2.318.403	2.318.403	-
Các loại thuế khác	-	396.603.109	396.603.109	-
Cộng	8.757.825.643	70.674.790.551	74.918.426.268	4.514.189.926
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	4.666.542.759	4.366.168.396	42.100.842
Thuế khác	-	-	16.484.303	16.484.303
Cộng	342.475.205	4.666.542.759	4.382.652.699	58.585.145

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính**15. Vay**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	269.203.893.028	269.203.893.028	493.248.567.279	458.675.025.011	234.630.350.760	234.630.350.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	47.927.646.396	47.927.646.396	112.540.881.234	83.716.619.681	19.103.384.843	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	60.300.310.060	60.300.310.060	180.673.373.660	177.967.529.316	57.594.465.716	57.594.465.716
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	7.428.183.600	7.428.183.600	7.428.183.600	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	5.254.204.592	5.254.204.592	74.632.376.779	86.692.918.053	17.314.745.866	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội II (5)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	64.672.017.288	64.672.017.288	83.779.115.856	94.261.013.434	75.153.914.866	75.153.914.866
Vay cá nhân (7)	83.621.531.092	83.621.531.092	34.194.636.150	14.156.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	142.414.769.598	142.414.769.598	40.201.604.941	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	142.414.769.598	142.414.769.598	40.201.604.941	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Cộng	411.618.662.626	411.618.662.626	533.450.172.220	458.675.025.011	336.843.515.417	336.843.515.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.2665152.TD ngày 14/06/2023; hạn mức cho vay là 130 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phê duyệt của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 07/04/2024; tài sản bảo đảm theo danh mục tài sản bảo đảm tại Hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất theo các gói lãi suất cho vay áp dụng lãi suất trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/05/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,1833% đến 0,55%/tháng là các cá nhân khác.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023 đối với hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng ba, sáu, chín và mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng ba, sáu, chín và mười hai, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

16. Chi phí phải trả	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	109.776.387	131.734.539
Trích trước lãi vay phải trả	109.776.387	131.734.539
Cộng	109.776.387	131.734.539
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.950.789.718	785.257.670
Cộng	1.950.789.718	785.257.670
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.322.312.496	978.862.033
Các khoản bảo hiểm	958.192.046	861.013.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.120.450	117.848.664
b) Dài hạn	4.926.300.000	5.305.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.926.300.000	5.305.900.000
Cộng	6.248.612.496	6.284.762.033

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Loại nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (1)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu (1)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (1)	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	69.472.464.118	69.472.464.118
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(271.737.688)	(271.737.688)
Số dư tại ngày 30/09/2023	739.417.730.000	1.000.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	72.846.758.143	831.792.920.416

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ bảy số 49/2008/GCNCFP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/07/2023.

Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

(2) Giảm do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam và Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	184.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	15.076.800.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	293.559.570.000	102.154.780.000
Cộng	739.417.730.000	264.088.280.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	475.329.450.000	-
Vốn góp cuối năm	739.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	475.329.450.000	25.644.315.000

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	6.598,36	10.746,62
EURO (EUR)	238,71	5.038,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	184.016.850.874	200.401.803.633
Doanh thu bán hàng hóa	295.829.692.082	291.215.378.516
Cộng	479.846.542.956	491.617.182.149

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.023.416.995	22.106.246
Cộng	1.023.416.995	22.106.246

3. Giá vốn bán hàng

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	144.470.671.736	157.752.970.540
Giá vốn bán hàng hóa	287.657.467.255	283.090.336.972
Cộng	432.128.138.991	440.843.307.512

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính	4.468.030.953	4.617.787.265
Cộng	4.468.030.953	4.617.787.265

5. Chi phí tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.365.703.758	3.294.603.263
Chênh lệch tỷ giá	209.861.429	333.426.024
Cộng	6.575.565.187	3.628.029.287

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	3.174.818.715	2.511.006.388
Cộng	3.174.818.715	2.511.006.388

7. Chi phí khác

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	130.320.149	248.857.016
Cộng	130.320.149	248.857.016

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.835.162.803	5.874.160.694
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.557.553.104	19.722.678.318
Cộng	25.392.715.907	25.596.839.012

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.413.339.158	5.950.182.500
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.413.339.158	5.950.182.500

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng